



VT-910V/ VT-911 / VT-912 / VT-912C / VT-913 / VT-914 / VT-914C All Purpose Adhesive

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

Ngày phát hành: 28/09/2021 Ngày sửa đổi: 07/06/2022 Thay thế phiếu: 18/11/2021 Phiên bản: 2.0

MỤC 1: Định dạng

1.1. Thông tin nhận dạng sản phẩm theo GHS

Hình thức sản phẩm	: Hỗn hợp
Tên sản phẩm	: VT-910V/ VT-911 / VT-912 / VT-912C / VT-913 / VT-914 / VT-914C All Purpose Adhesive
Số UN (ADR)	: 1133
Phân nhóm sản phẩm	: Sản phẩm thương mại

1.2. Các phương tiện xác nhận khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

1.3. Sử dụng được khuyến nghị hóa chất và các hạn chế khi sử dụng

Khuyến cáo sử dụng : Keo

1.4. thông tin nhà cung cấp

Nhà sản xuất

Vital Technical Sdn. Bhd.
No.93, Jalan Industri 3/3 Rawang Integrated Industrial Park,
48000 Rawang, Selangor, Malaysia.
T +603 60942088 - F +603 60992930

Nhà phân phối

MACVAD Ltd
39 Rawene Road, Birkenhead, Auckland,
0626
New Zealand
T +64 9376 4411

1.5. Số gọi trường hợp khẩn cấp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 2: nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc

Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2	H225	Theo các dữ liệu kiểm tra
Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2	H315	Phương pháp tính
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê	H336	Phương pháp tính
Nguy hiểm hít vào Không được phân loại		Phương pháp tính
Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 2	H411	Phương pháp tính
Văn bản các hạng mục nguy hiểm H : xem Mục 16		
Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường	: Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy, Có thể gây ngù gật hoặc choáng váng, Gây kích ứng da nghiêm trọng, Gây độc cho sinh vật thủy sinh, gây hại lâu dài	

2.2. Yếu tố dán nhãn GHS, bao gồm các khuyến nghị cảnh giác

Dán nhãn theo GHS Liên Hiệp Quốc

Ký hiệu tượng hình mức độ nguy hiểm (theo GHS UN) :



Từ cảnh báo (GHS UN)	: Nguy hiểm
Các thành phần nguy hiểm	: NAPHTHA (PETROLEUM), HYDROTREATED LIGHT
Từ cảnh báo (GHS UN)	: H225 - Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy H315 - Gây kích ứng da nghiêm trọng H336 - Có thể gây ngù gật hoặc choáng váng H411 - Gây độc cho sinh vật thủy sinh, gây hại lâu dài
Công bố phòng ngừa (GHS UN)	: P101 - Mang theo chai đựng hoặc nhãn hàng sản phẩm nếu đến gặp bác sĩ.

VT-910V/ VT-911 / VT-912 / VT-912C / VT-913 / VT-914 / VT-914C All Purpose Adhesive

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

- P102 - Bảo quản tránh xa tầm tay của trẻ em.
- P103 - Đọc kỹ và tuân thủ theo hướng dẫn.
- P210 - Giữ tránh xa nhiệt độ cao, các bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt cháy khác.
- Không hút thuốc.
- P233 - Giữ vật chứa đóng chặt kín.
- P240 - Nối đất và liên kết bồn chứa và thiết bị tiếp nhận.

2.3. Nguy cơ khác không dẫn đến việc phải phân loại

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

3.1. Chất

Không áp dụng được

3.2. Hỗn hợp

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc
NAPHTHA (PETROLEUM), HYDROTREATED LIGHT	Số CAS: 64742-49-0	50 – 70	Flam. Liq. 2, H225 Skin Irrit. 2, H315 STOT SE 3, H336 Asp. Tox. 1, H304 Aquatic Chronic 2, H411

Văn bản các câu H: tham khảo mục 16

MỤC 4: Sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

- Sơ cứu tổng quát : Call a poison center or a doctor if you feel unwell.
- Sơ cứu trong trường hợp hít phải : Đưa người liên quan ra nơi thoáng khí và giữ ở tư thế dễ thở.
- Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da : Rửa da lại với nước/tắm gội. Lấy ra/cởi bỏ ngay quần áo bị phơi nhiễm. Trong trường hợp có kích ứng da: Liên hệ bác sĩ để được tư vấn/theo dõi.
- Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt : Rửa mắt với nước nhằm phòng tránh mọi rủi ro.
- Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải : Call a poison center or a doctor if you feel unwell.

4.2. Triệu chứng và tác động chính (nghiêm trọng và trì hoãn)

- Triệu chứng/tác dụng : Có thể gây ngứa gât hoặc choáng váng.
- Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da : Kích ứng.

4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Treat symptomatically.

MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

5.1. Biện pháp dập lửa thích hợp

- Chất chữa cháy thích hợp : Dry powder. Foam. Carbon dioxide.
- Tác nhân tiêu hủy không tương ứng : Water spray.

5.2. Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất

- Nguy cơ hỏa hoạn : Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy.
- Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp có hỏa hoạn : Toxic fumes may be released.

VT-910V/ VT-911 / VT-912 / VT-912C / VT-913 / VT-914 / VT-914C All Purpose Adhesive

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

5.3. Biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với nhân viên cứu hỏa

Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn : Do not attempt to take action without suitable protective equipment. Thiết bị thở độc lập. Complete protective clothing.

MỤC 6: Biện pháp cần áp dụng trong trường hợp có vương đổ

6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

Biện pháp cấp cứu : Ventilate spillage area. No open flames, no sparks, and no smoking. Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hoi/khí dung. Tránh tiếp xúc với da và mắt.

6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

Thiết bị bảo hộ : Do not attempt to take action without suitable protective equipment. Để biết thêm chi tiết, tham khảo mục 8 "Giới hạn tiếp xúc-an toàn cá nhân".

6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Tránh thải ra môi trường.

6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

Dùng để chứa : Thu hồi sản phẩm bị vương đổ.
Quy trình làm sạch : Take up liquid spill into absorbent material. Notify authorities if product enters sewers or public waters.
Các thông tin khác : Dispose of materials or solid residues at an authorized site.

MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn : Giữ tránh xa nhiệt độ cao, các bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt cháy khác. Không hút thuốc. Chôn đất/công-tơ-nơ liên kết và thiết bị nhận. Không sử dụng các công cụ gây tia lửa. Vô cùng cẩn trọng tránh phóng điện tĩnh. Khi bắt cháy có thể có tích tụ trong thùng chứa. Use explosion-proof equipment. Đeo thiết bị bảo vệ cá nhân. Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc tại nơi có thông gió tốt. Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hoi/khí dung. Tránh tiếp xúc với da và mắt.
Biện pháp vệ sinh : Giặt lại quần áo bị phơi nhiễm trước khi tái sử dụng. Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên. Always wash hands after handling the product.

7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

Biện pháp kỹ thuật : Chôn đất/công-tơ-nơ liên kết và thiết bị nhận.
Điều kiện lưu trữ : Kho trữ tại nơi có thông gió tốt. Bảo quản lạnh. Bảo quản thùng chứa đóng kín. Khóa lại.

MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. các thông số kiểm soát

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2. Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Kiểm tra kỹ thuật theo quy định : Ensure good ventilation of the work station.
Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường : Tránh thải ra môi trường.

8.3. Biện pháp bảo hộ cá nhân/Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ tay : Protective gloves
Bảo vệ mắt : Safety glasses
Bảo vệ da và cơ thể : Trang bị quần áo bảo hộ thích hợp

VT-910V/ VT-911 / VT-912 / VT-912C / VT-913 / VT-914 / VT-914C All

Purpose Adhesive

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

Bảo vệ đường hô hấp

: In case of insufficient ventilation, wear suitable respiratory equipment

(Các) Ký hiệu thiết bị bảo hộ cá nhân



8.4. Giới hạn phơi nhiễm của các thành phần khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 9: đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Tính chất lý hóa cơ bản

Trạng thái vật lý	: Chất lỏng
Màu sắc	: Colourless.
Mùi đặc trưng	: Perceptible odour.
Ngưỡng mùi	: Không có
Điểm nóng chảy	: Không áp dụng được
Điểm đông đặc	: Không có
Điểm sôi	: > 35 °C
Tính dễ bắt lửa	: Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy
Giới hạn nổ dưới	: Không có
Giới hạn nổ trên	: Không có
Điểm cháy	: < 23 °C
Nhiệt độ tự cháy	: Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy	: Không có
pH	: Không áp dụng được
dung dịch pH	: Không có
Độ nhớt, động học (calculated value) (40 °C)	: > 40 mm²/s
Partition coefficient n-octanol/water (Log Kow)	: Không có
Áp suất hóa hơi	: Không có
Áp suất hơi ở 50°C	: Không có
Mật độ	: Không có
Mật độ tương đối	: ≈ 0,8
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	: Không có thông tin
Độ hòa tan	: Không có
Độ nhớt, động lực	: 3000 – 4500 cP
Particle size	: Không áp dụng được

9.2. Dữ liệu liên quan đến các nhóm nguy hại về mặt vật lý (bổ sung)

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 10: mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Phản ứng

Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy.

10.2. Tính ổn định hóa học

Stable under normal conditions.

10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

No dangerous reactions known under normal conditions of use.

10.4. Điều kiện cần tránh

Avoid contact with hot surfaces. Nhiệt. No flames, no sparks. Eliminate all sources of ignition.

VT-910V/ VT-911 / VT-912 / VT-912C / VT-913 / VT-914 / VT-914C All Purpose Adhesive

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

10.5. Chất không tương hợp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Under normal conditions of storage and use, hazardous decomposition products should not be produced.

MỤC 11: Thông tin về độ độc

11.1. Thông tin về các tác dụng gây độc

Độ độc cấp tính (qua đường tiêu hóa)	: Không phân loại
Độ độc cấp tính (qua da)	: Không phân loại
Độ độc cấp tính (qua đường hô hấp)	: Không phân loại
Ăn mòn da/kích ứng da	: Gây kích ứng da nghiêm trọng. pH: Không áp dụng được
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	: Không phân loại pH: Không áp dụng được
Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da	: Không phân loại
Tính gây đột biến trên các tế bào mầm	: Không phân loại
Khả năng gây ung thư	: Không phân loại
Mức độc tính trên khả năng sinh sản	: Không phân loại
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	: Có thể gây ngủ gât hoặc choáng váng.

NAPHTHA (PETROLEUM), HYDROTREATED LIGHT (64742-49-0)

Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	Có thể gây ngủ gât hoặc choáng váng.
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại)	: Không phân loại
Nguy cơ khi hít phải	: Không phân loại.

VT-910V/ VT-911 / VT-912 / VT-912C / VT-913 / VT-914 / VT-914C All Purpose Adhesive

Độ nhớt, động học	> 40 mm ² /s
-------------------	-------------------------

MỤC 12: Thông tin sinh thái

12.1. Độ độc tính

Sinh thái - tổng quát	: Gây độc cho sinh vật thủy sinh, gây hại lâu dài.
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp)	: Không phân loại
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn)	: Gây độc cho sinh vật thủy sinh, gây hại lâu dài.
Classification procedure (Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn))	: Phương pháp tính

12.2. tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

VT-910V/ VT-911 / VT-912 / VT-912C / VT-913 / VT-914 / VT-914C All Purpose Adhesive

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh
--	----------------------

NAPHTHA (PETROLEUM), HYDROTREATED LIGHT (64742-49-0)

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh
--	----------------------

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

VT-910V/ VT-911 / VT-912 / VT-912C / VT-913 / VT-914 / VT-914C All Purpose Adhesive

Khả năng tích lũy sinh học	Hiện chưa có thông tin bổ sung
----------------------------	--------------------------------

VT-910V/ VT-911 / VT-912 / VT-912C / VT-913 / VT-914 / VT-914C All Purpose Adhesive

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

12.4. Tính lưu động dưới đất

VT-910V/ VT-911 / VT-912 / VT-912C / VT-913 / VT-914 / VT-914C All Purpose Adhesive

Tính lưu động dưới đất	Hiện chưa có thông tin bổ sung
------------------------	--------------------------------

12.5. Các tác dụng có hại khác

Ozon	: Không phân loại
Các tác dụng có hại khác	: Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 13: Được xem như dành cho cho xử lý phân hủy

13.1. Quy trình tiêu hủy

Phương pháp xử lý chất thải	: Dispose of contents/container in accordance with licensed collector's sorting instructions.
Thông tin bổ sung	: Khi bắt cháy có thể có tích tụ trong thùng chứa.

MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với UN RTDG / IMDG / IATA

UN RTDG	IMDG	IATA
14.1. Số hiệu UN		
1133	1133	1133
14.2. Tên mã UN		
ADHESIVES (containning flammable liquid)	ADHESIVES (containing flammable liquid)	Adhesives (containing flammable liquid)
Thông tin tài liệu vận chuyển		
UN 1133 ADHESIVES (containning flammable liquid), 3, II, GÂY NGUY HẠI CHO MÔI TRƯỜNG	UN 1133 ADHESIVES (containing flammable liquid), 3, II, MARINE POLLUTANT/ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS	UN 1133 Adhesives (containing flammable liquid), 3, II, ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS
14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển		
3	3	3
14.4. Phân nhóm đóng gói		
II	II	II
14.5. Nguy cơ môi trường		
Nguy hiểm cho môi trường: Có	Nguy hiểm cho môi trường: Có Ô nhiễm biển: Có	Nguy hiểm cho môi trường: Có
Không có thông tin bổ sung		

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

UN RTDG

Số lượng giới hạn (UN RTDG)	: 5L
Số lượng loại trừ (UN RTDG)	: E2
Hướng dẫn đóng gói (UN RTDG)	: P001, IBC02
Quy định đặc biệt liên quan đến việc đóng gói (UN RTDG)	: PP1

VT-910V/ VT-911 / VT-912 / VT-912C / VT-913 / VT-914 / VT-914C All Purpose Adhesive

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

Hướng dẫn đặc biệt cho xe chở cơ động và công-te-nơ hàng (UN RTDG)	: T4
Quy định đặc biệt cho xe chở cơ động và công-te-nơ hàng (UN RTDG)	: TP1, TP8
IMDG	
Số lượng hạn chế (IMDG)	: 5 L
Số lượng ngoại lệ (IMDG)	: E2
Hướng dẫn đóng gói (IMDG)	: P001
Quy định đặc biệt về bao bì (IMDG)	: PP1
Hướng dẫn đóng gói bao bì IBC (IMDG)	: IBC02
Hướng dẫn cho bể chứa (IMDG)	: T4
Bố trí chuyên biệt cho xe chứa (IMDG)	: TP1, TP8
EmS-No. (Lửa)	: F-E - QUY TRÌNH KHI CHÁY Echo - CHẤT LỎNG DỄ CHÁY KHÔNG PHẢN ỨNG VỚI NƯỚC
EmS-No. (Tháo cạn)	: S-D - SPILLAGE SCHEDULE Delta - FLAMMABLE LIQUIDS
Hạng mục hàng hóa (IMDG)	: B
Đặc tính và nhận định (IMDG)	: Adhesives are solutions of gums, resins, etc., usually volatile due to the solvents. Miscibility with water depends upon their composition.
IATA	
PCA Số lượng ngoại lệ (IATA)	: E2
PCA Số lượng hạn chế (IATA)	: Y341
PCA số lượng hạn chế thực tối đa (IATA)	: 1L
PCA quy chế đóng gói (IATA)	: 353
PCA số lượng thực tối đa (IATA)	: 5L
CAO quy chế đóng gói (IATA)	: 364
CAO số lượng thực tối đa (IATA)	: 60L
Bố trí đặc biệt (IATA)	: A3
Mã ERG (IATA)	: 3L

14.7. Vận chuyển xô theo các văn kiện của IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được

MỤC 15: Thông tin hợp pháp

15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 16: Các thông tin khác

Ngày phát hành	: 28/09/2021
Ngày sửa đổi	: 07/06/2022
Thay thế phiếu	: 18/11/2021
Tên viết tắt và rút ngắn	: Số CAS - Chemical Abstract Service number ATE - Acute Toxicity Estimate EC50 - Median effective concentration Số EC - European Community number IATA - International Air Transport Association IMDG - International Maritime Dangerous Goods LC50 - Median lethal concentration LD50 - Median lethal dose LOAEL - Lowest Observed Adverse Effect Level N.O.S. - Not Otherwise Specified NOAEC - No-Observed Adverse Effect Concentration NOAEL - No-Observed Adverse Effect Level NOEC - No-Observed Effect Concentration

VT-910V/ VT-911 / VT-912 / VT-912C / VT-913 / VT-914 / VT-914C All Purpose Adhesive

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

OEL - Occupational Exposure Limit
SDS - Phiếu An toàn Hóa chất

Bản đầy đủ của các câu H:	
Aquatic Chronic 2	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 2
Asp. Tox. 1	Nguy hiểm hô hấp, Nhóm 1
Asp. Tox. Not classified	Nguy hiểm hít vào Không được phân loại
Flam. Liq. 2	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2
Skin Irrit. 2	Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê
H225	Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy
H304	Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc nếu hít vào đường hô hấp
H315	Gây kích ứng da nghiêm trọng
H336	Có thể gây ngù gật hoặc choáng váng
H411	Gây độc cho sinh vật thủy sinh, gây hại lâu dài

Phiếu An toàn Hóa chất (SDS), UN (Liên Hợp Quốc)

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.